|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2019/NQ-HĐND | *Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2019* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT  
Sửa đổi Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND**

**ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm,**

**thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền**

**của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp; Thông tư số 130/2017/TT-BTC ngày 4/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của HĐND tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau:

1. Sửa đổi điểm e, khoản 2 Điều 5 như sau:

“e) Mức thu phí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa** | **Mức thu**  **(đồng/xe/lượt)** |
| **I** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất, nhập khẩu, tạm xuất - tái nhập** | |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn | 40.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn | 80.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 160.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 300.000 |
| **II** | **Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập - tái xuất, hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa gửi kho ngoại quan** | |
| 1 | Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn | 160.000 |
| 2 | Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn | 280.000 |
| 3 | Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20Feet | 400.000 |
| 4 | Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40Feet | 600.000 |

2. Sửa đổi điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 6 như sau:

“c) Miễn thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trẻ em; người cao tuổi; hộ nghèo; người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Ủy ban Dân tộc”.

“đ) Mức thu lệ phí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu** |
| **Lệ phí cấp Chứng minh nhân dân theo mẫu cũ (9 số)** |  |  |
| Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân cho công dân của các phường nội thành của thành phố (không bao gồm tiền ảnh) | Đồng/lần cấp | 15.000 |
| Đối với việc cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân cho công dân của các khu vực khác (không bao gồm tiền ảnh) | Đồng/lần cấp | 8.000 |

3. Sửa đổi điểm d khoản 7 Điều 6 như sau:

“d) Mức thu lệ phí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu (đồng)** |
| **I** | **Lệ phí đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân** |  |
| 1 | Đăng ký thành lập quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 100.000 |
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 50.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 30.000 |
| 4 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã chia | 100.000 |
| 5 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã tách | 100.000 |
| 6 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất | 100.000 |
| 7 | Đăng ký khi quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã sáp nhập | 30.000 |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 |
| 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 50.000 |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã | 30.000 |
| **II** | **Lệ phí đăng ký hợp tác xã** |  |
| 1 | Đăng ký thành lập hợp tác xã | 100.000 |
| 2 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 50.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã | 30.000 |
| 4 | Đăng ký khi hợp tác xã chia | 100.000 |
| 5 | Đăng ký khi hợp tác xã tách | 100.000 |
| 6 | Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất | 100.000 |
| 7 | Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập | 30.000 |
| 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 100.000 |
| 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất, bị hư hỏng) | 50.000 |
| 10 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 30.000 |
| **III** | **Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh** |  |
| 1 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | 100.000 |
| 2 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | 100.000 |

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này bãi bỏ điểm e khoản 2 Điều 5; điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 6; điểm d khoản 7 Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh tỉnh quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày….tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày …. tháng 8 năm 2019./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Ban Công tác đại biểu UBTVQH;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;  - Kiểm toán nhà nước khu vực II;  - Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;  - Bộ Tư lệnh Quân khu IV;  - Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;  - TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;  - Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Văn phòng Tỉnh uỷ;  - Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Văn phòng HĐND tỉnh;  - Văn phòng UBND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;  - Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;  - Trang thông tin điện tử tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Lê Đình Sơn** |